

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 3296 CV/TNG-2020

“V/V công bố thông tin về
BCTC tháng 10 năm 2020”

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 17 tháng 11 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
 2. Mã chứng khoán: **TNG.**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng Văn Thụ Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
 4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đức
 6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính tháng 10 năm 2020
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. *TV*

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn
Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Tháng 10 Năm tài chính 2020

Mẫu số B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,752,340,897,439	1,594,121,719,742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164,738,524,808	292,672,045,402
1. Tiền	111		64,738,524,808	172,672,045,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	120,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		100,000,000,000	120,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660,235,592,581	364,142,583,991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		611,998,760,117	302,824,175,457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,355,273,408	7,473,372,031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43,665,063,656	53,845,036,503
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		860,430,965,804	860,401,903,483
1. Hàng tồn kho	141		867,724,879,921	865,064,776,706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,293,914,117)	(4,662,873,223)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,935,814,246	76,905,186,866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,818,890,418	28,684,025,285
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49,116,923,828	48,221,161,581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,784,979,088,898	1,433,288,606,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,005,318,357	15,605,193,707
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		13,005,318,357	15,605,193,707
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,222,740,067,787	1,115,764,762,310
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,196,688,396,713	1,091,872,805,621



- Nguyên giá	222		2,014,299,189,051	1,788,883,340,065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(817,610,792,338)	(697,010,534,444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		26,051,671,074	23,891,956,689
- Nguyên giá	228		45,125,183,024	40,529,444,412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19,073,511,950)	(16,637,487,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		58,318,347,697	34,573,863,793
- Nguyên giá	231		58,960,998,216	34,575,722,703
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(642,650,519)	(1,858,910)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		409,599,665,092	169,197,150,221
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		409,599,665,092	169,197,150,221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(771,150,000)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81,315,689,965	98,147,636,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		81,315,689,965	98,147,636,174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,537,319,986,337	3,027,410,325,947

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,366,863,881,858	1,960,689,468,846
I. Nợ ngắn hạn	310		1,672,799,607,497	1,414,614,342,278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		380,917,738,007	228,968,414,715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,715,235,524	1,541,917,761
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15,409,714,064	22,573,780,044
4. Phải trả người lao động	314		50,561,771,183	59,043,353,646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,385,822,395	34,572,497,229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19,967,609,543	13,820,990,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,147,364,860,164	1,050,792,460,988
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,476,856,617	3,300,927,810
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		694,064,274,361	546,075,126,568
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	567,064,274,361	381,075,126,568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	127,000,000,000	165,000,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,170,456,104,479	1,066,720,857,101
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,170,456,104,479	1,066,720,857,101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	739,960,050,000	652,114,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	739,960,050,000	652,114,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	37,398,245,123	35,085,695,123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	193,024,556,843	107,333,985,855
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	53,506,633,875	42,001,078,262
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	146,511,199,047	230,129,918,270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	30,146,801	230,129,918,270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	146,481,052,246	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3,537,319,986,337	3,027,410,325,947

Lập ngày 17 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P.
Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh
Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Tháng 10 Năm tài chính 2020

Mẫu số B02- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THÁNG 10.2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 10.2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		362,938,351,224	403,412,136,656	3,892,948,825,921	3,971,223,975,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	789,294,824	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		362,938,351,224	403,412,136,656	3,892,159,531,097	3,971,223,975,604
4. Giá vốn hàng bán	11		300,778,943,717	340,530,759,202	3,297,662,450,755	3,307,736,099,156
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62,159,407,507	62,881,377,454	594,497,080,342	663,487,876,449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,984,917,019	2,337,026,365	28,391,535,724	18,399,362,019
7. Chi phí tài chính	22		12,106,639,285	10,352,824,076	118,571,173,749	111,772,542,764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,857,773,642	10,027,470,043	108,430,468,096	95,764,400,874
8. Chi phí bán hàng	25		8,277,970,516	11,327,608,842	127,234,411,438	106,153,768,075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,740,795,016	16,700,803,618	186,046,987,145	215,465,308,653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21,018,919,709	26,837,167,283	191,036,043,734	248,495,618,976
11. Thu nhập khác	31		119,560,139	78,844,867	1,047,245,622	415,015,846
12. Chi phí khác	32		165,591,914	8,118,553	15,586,179,420	2,687,796,128
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-46,031,775	70,726,314	-14,538,933,798	-2,272,780,282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,972,887,934	26,907,893,597	176,497,109,936	246,222,838,694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,566,140,000	4,843,420,847	30,016,057,690	49,945,665,987
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,406,747,934	22,064,472,750	146,481,052,246	196,277,172,707
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		235	355	1,980	3,157
20. Cổ phiếu	90		73,996,005	62,167,998	73,996,005	62,167,998

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 17 tháng 11 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI



CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính**Tháng 10 Năm tài chính 2020****Mẫu số B03-DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			19,849,165,468	207,374,021,009
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-388,540,232,798	-163,379,318,248
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			239,260,206,092	46,562,755,319
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-129,430,861,238	90,557,458,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		292,672,045,402	12,701,137,291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,497,340,644	1,065,518,988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	164,738,524,808	104,324,114,359

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 17 tháng 11 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)**CHỦ TỊCH**
NGUYỄN VĂN THỜI

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP
Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 214 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Tháng 10 Năm tài chính 2020

Mẫu số 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Tháng 10 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);

Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);

Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;

Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);

Hoàn thiện sản phẩm dệt, (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Ngành chính;

Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;

Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);

Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;

Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, vật phẩm vệ sinh y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/10/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	616,020,543	1,198,591,671
Tiền gửi ngân hàng	64,122,504,265	171,473,453,731
Tiền gửi tiết kiệm	100,000,000,000	120,000,000,000
	164,738,524,808	292,672,045,402

Hàng tồn kho	31/10/2020	31/12/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	25,080,516,673
Nguyên liệu, vật liệu	255,231,480,986	246,815,721,827
Công cụ, dụng cụ	2,725,381,776	2,233,008,517
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	201,292,343,661	181,702,774,058
<i>* Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh)</i>	46,676,993,332	70,971,862,412
Thành phẩm	408,475,673,498	409,232,755,631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,293,914,117)	(4,662,873,223)
	860,430,965,804	860,401,903,483

05723
 G TY
 Đ ĐẦU T
 JNG M
 JG
 - T. TH

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/10/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	49,116,923,828	48,221,161,581
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	49,116,923,828	48,221,161,581

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/10/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/10/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	176,497,109,936	246,222,838,694
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	176,497,109,936	246,222,838,694

Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	176,497,109,936	246,222,838,694
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		
Thuế suất	0%; 5% và 20%	0%; 10% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,016,057,690	49,945,665,987
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	30,016,057,690	49,945,665,987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 31/10/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/10/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146,481,052,246	196,277,172,707
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146,481,052,246	196,277,172,707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73,996,005	62,167,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,980	3,157
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI- Các sự kiện giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ : Được trình bày trong báo cáo tài chính tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 17 tháng 11 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI